

CTCP Tập đoàn KIDO

Ngày 31/12/2024	58,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.9%	16.1%	4.8%

DT thuần Q4/24	2,556
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 312 13.9%
	YoY: ▲ 573 28.9%

LN thuần Q4/24	33.7
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 19.4 135%
	YoY: ▲ 622 106%

LN sau thuế Q4/24	13.8
tỷ VNĐ	QoQ: ▼7.70 -35.9%
	YoY: ▲ 558 103%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	2.8%
	YoY: +/-▼ 3.7%

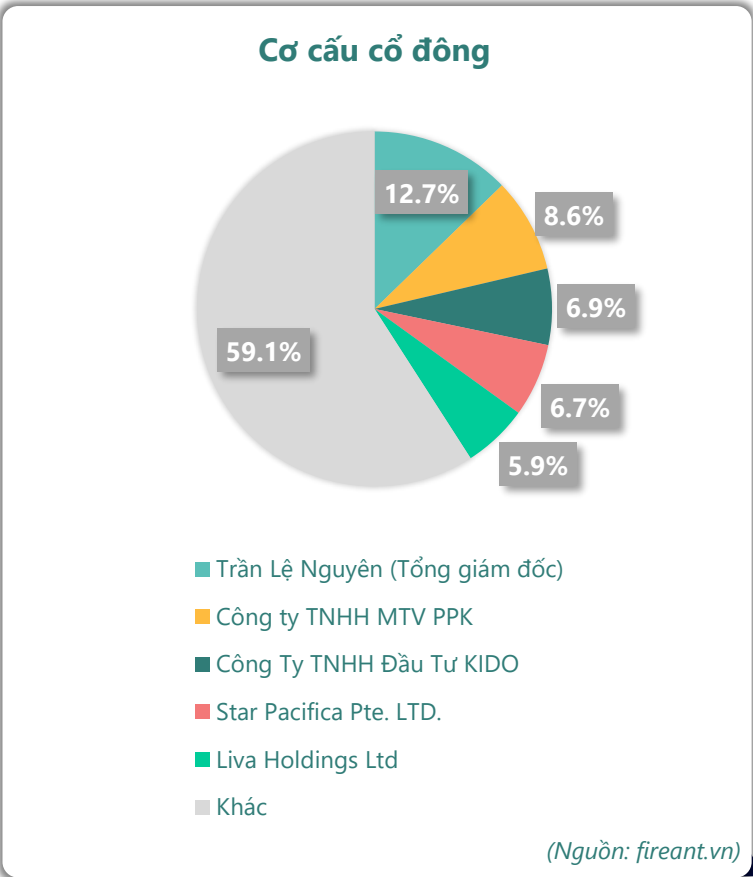
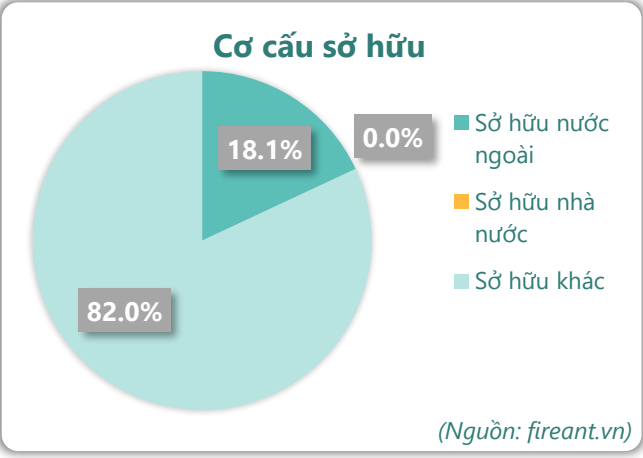
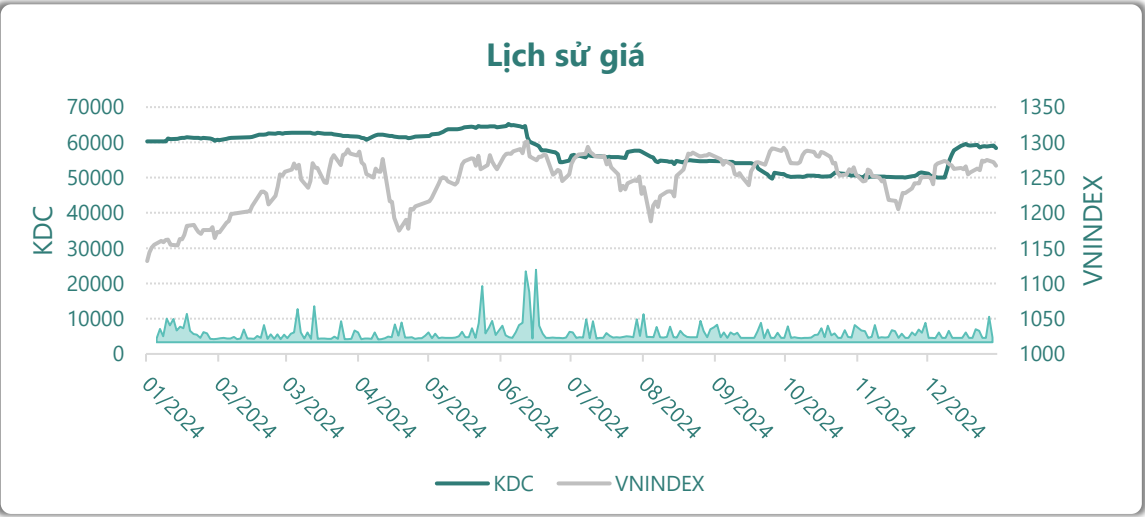
ROE 2024	0.8%
	YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,711 - 65,227
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,925
Số lượng CPLH (CP)	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,866,151
Sở hữu nước ngoài	18.1%
Beta	0.25
EPS	189
P/E	308.8

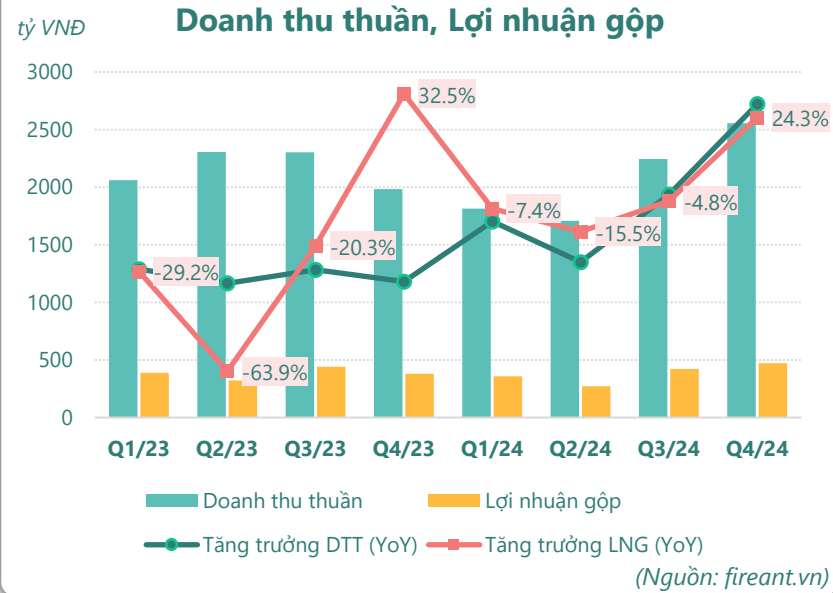
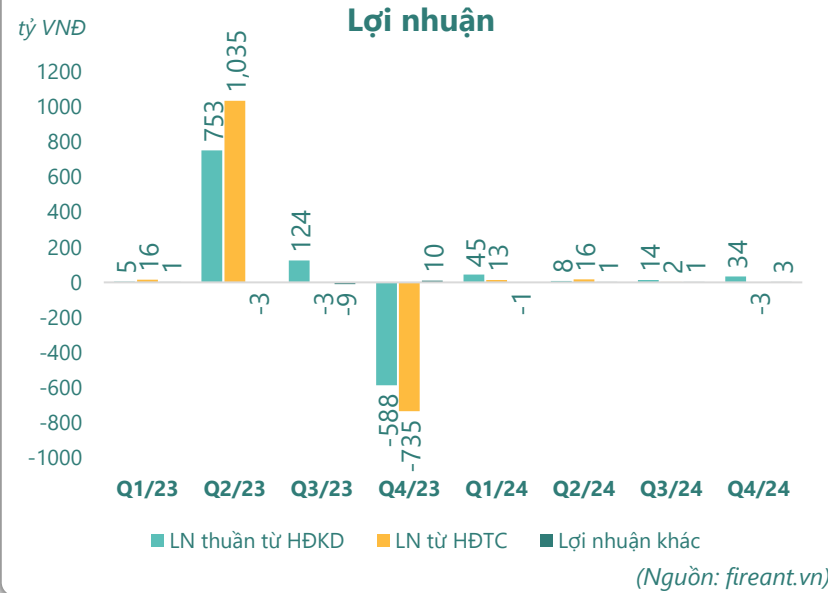
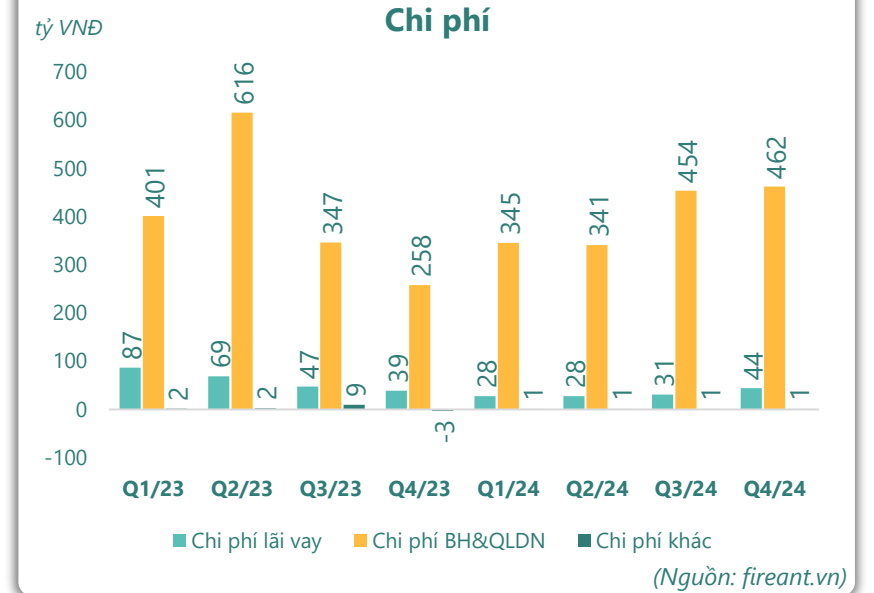
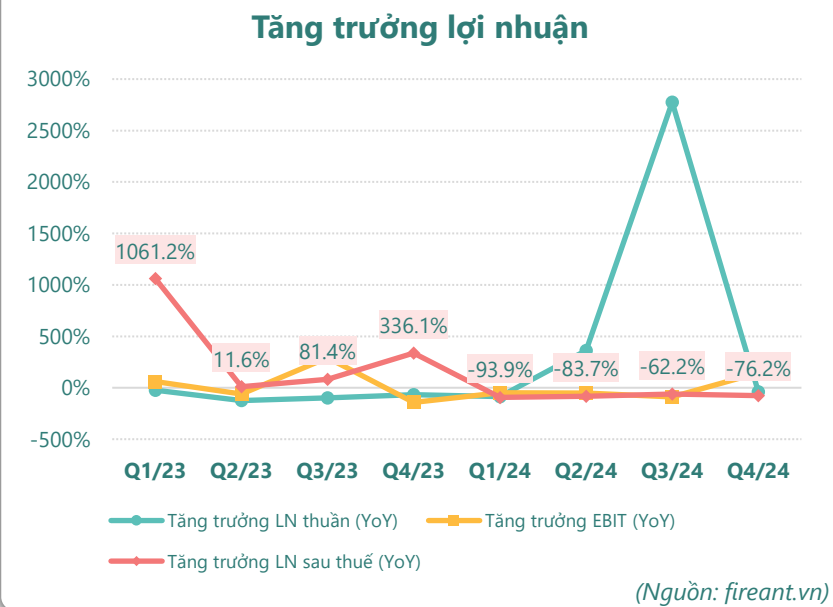
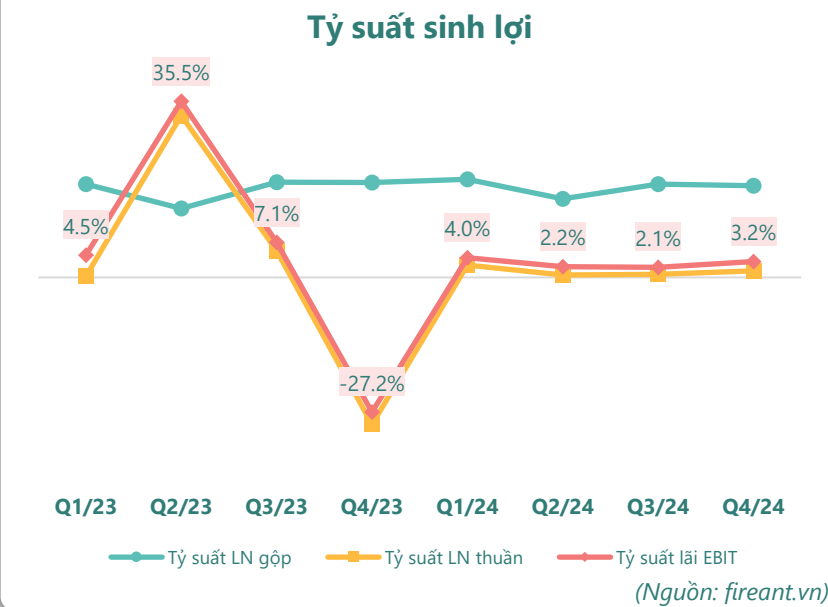
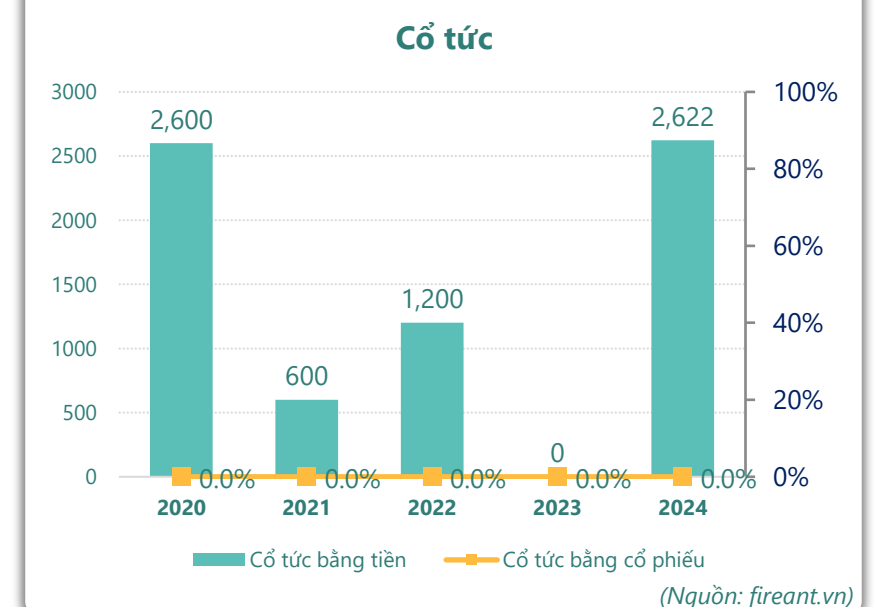
DT thuần 2024	8,322
tỷ VNĐ	YoY: ▼328 -3.8%

LN thuần 2024	101
tỷ VNĐ	YoY: ▼221 -68.7%

LN sau thuế 2024	67.1
tỷ VNĐ	YoY: ▼67.9 -50.4%

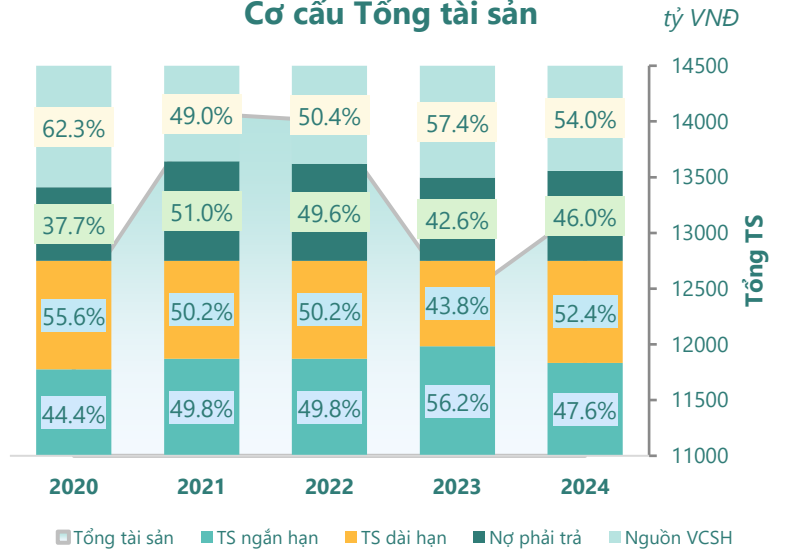


KẾT QUẢ KINH DOANH

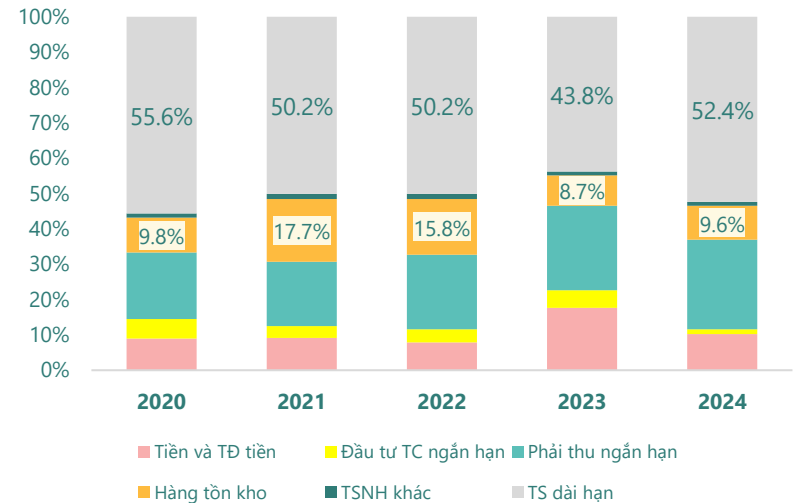


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

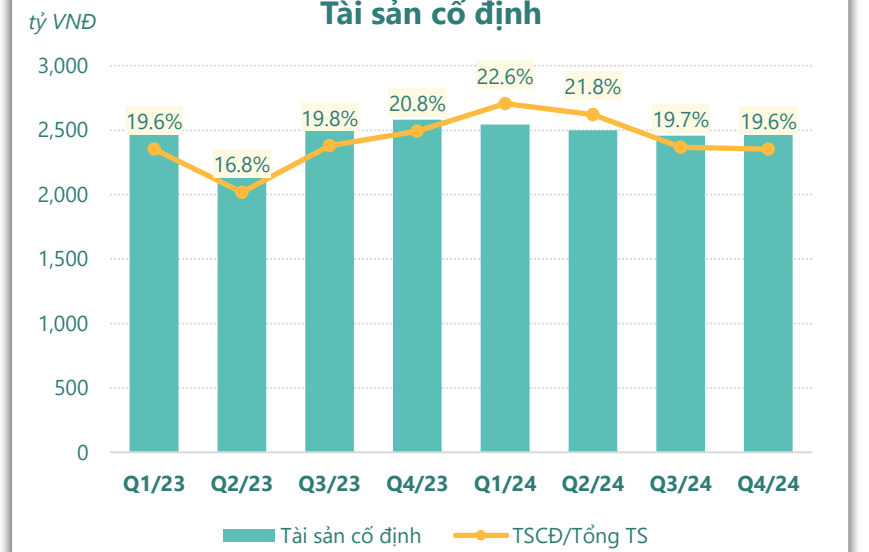
Cơ cấu Tổng tài sản



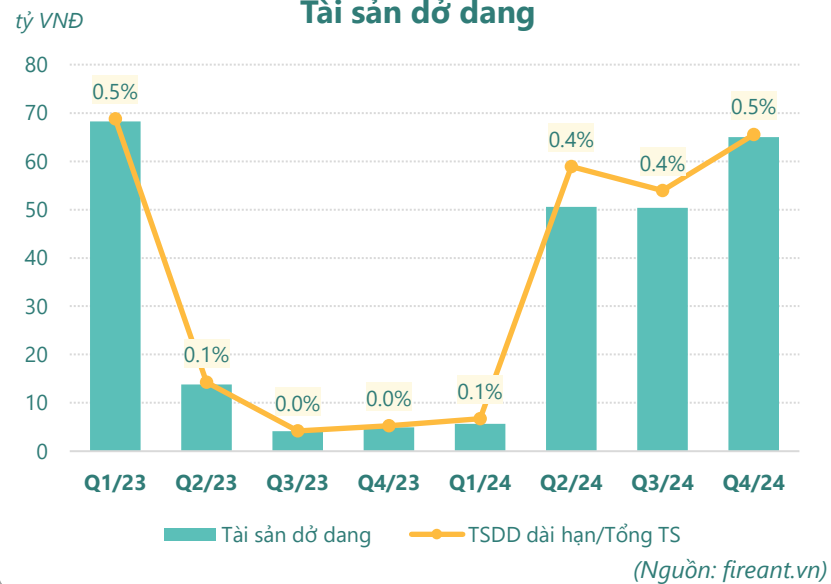
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



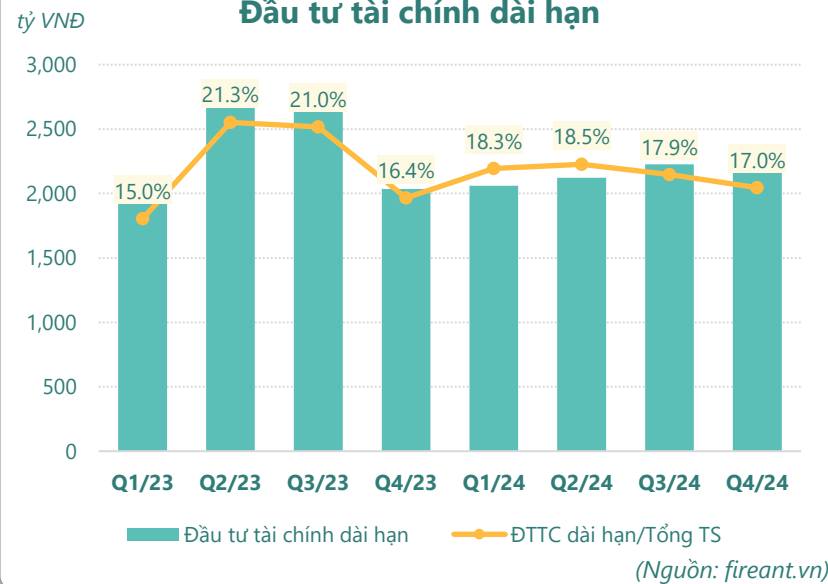
Tài sản cố định



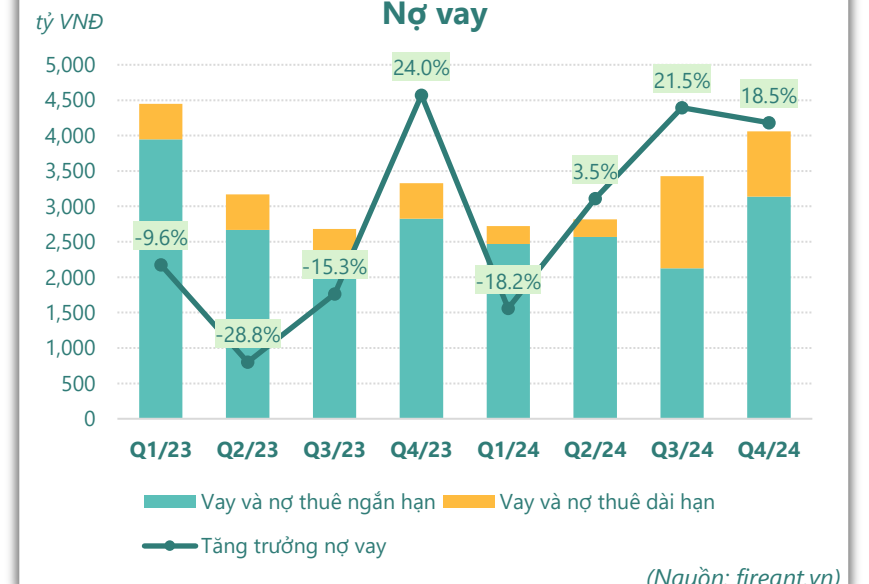
Tài sản dở dang



Đầu tư tài chính dài hạn



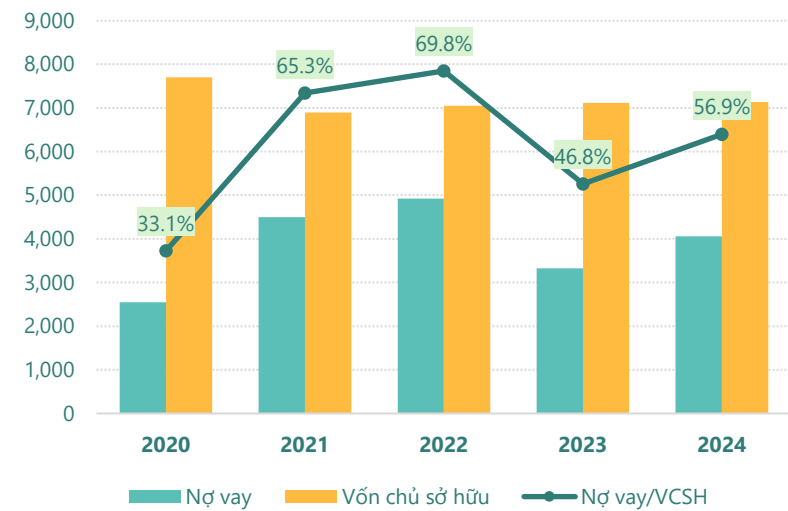
Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

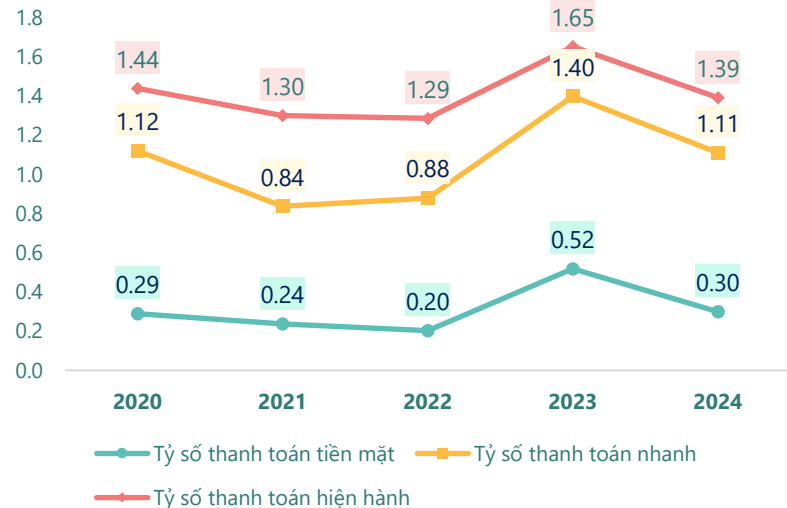
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



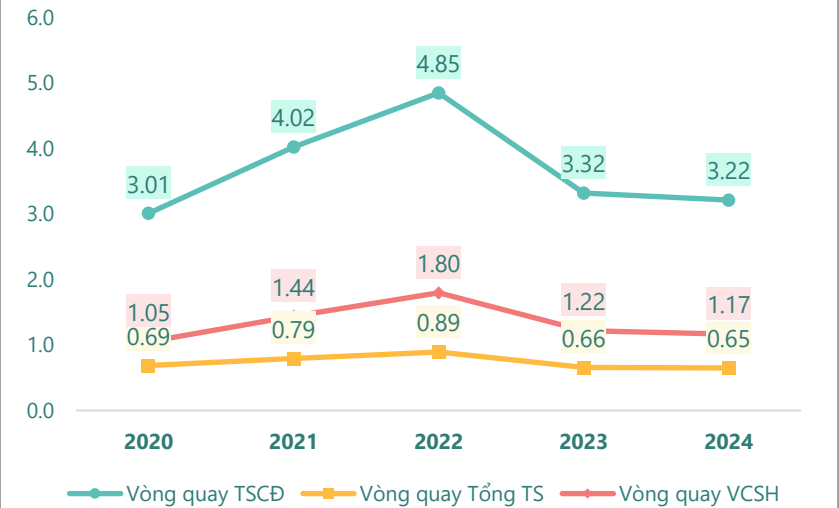
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



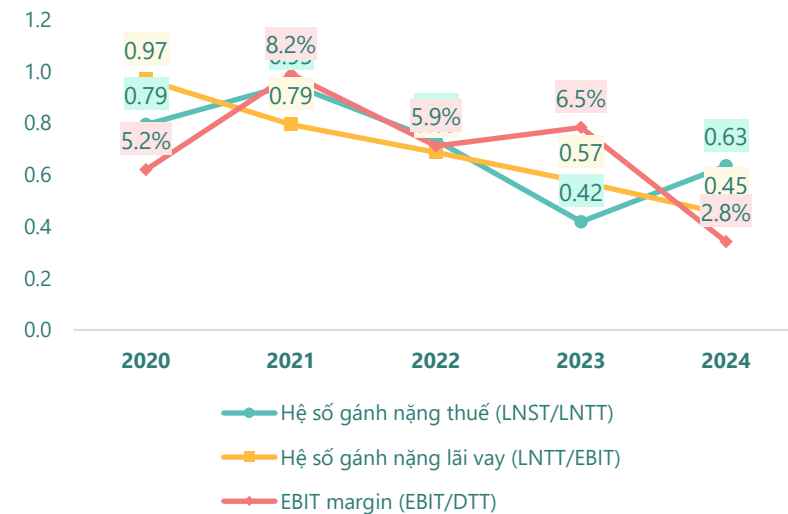
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



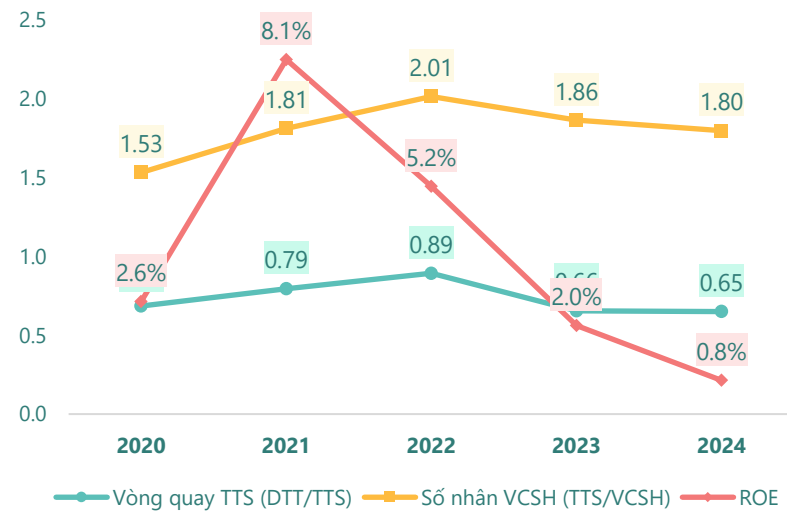
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



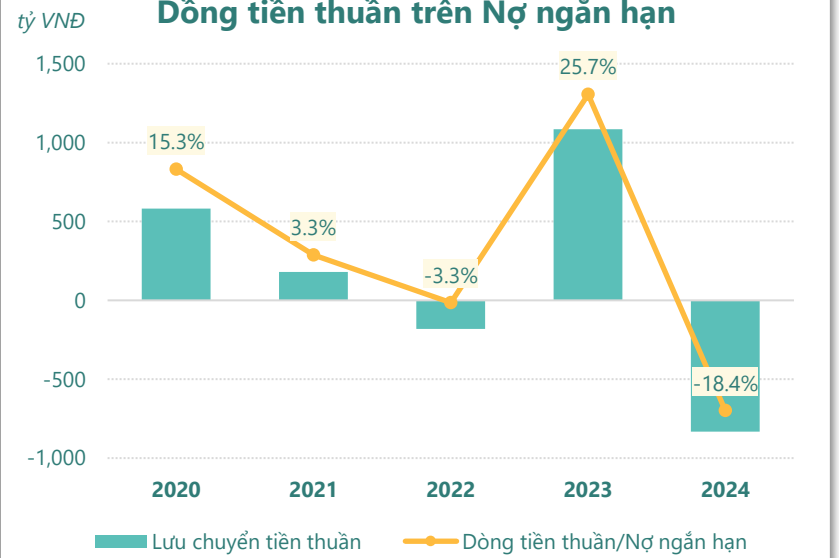
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,556	1,983	28.9%	8,322	8,650	-3.8%
Giá vốn hàng bán	2,084	1,603	30.0%	6,799	7,113	-4.4%
Lợi nhuận gộp	472	380	24.2%	1,524	1,536	-0.8%
Doanh thu HĐTC	45.0	60.7	-25.9%	167	1,330	-87.5%
Chi phí TC	48.2	796	-93.9%	139	1,017	-86.4%
Chi phí lãi vay	44.2	39.1	13.0%	131	241	-45.7%
LN trong công ty LKLD	27.4	25.4	8.1%	152	75.3	102%
Chi phí bán hàng	321	216	48.8%	1,132	1,181	-4.2%
Chi phí QLDN	141	41.6	239%	471	422	11.6%
LN thuần từ HĐKD	33.7	-588	106%	101	322	-68.7%
Lợi nhuận khác	3.25	10.1	-67.8%	5.05	1.33	279%
LN trước thuế	36.9	-578	106%	106	323	-67.2%
Lợi nhuận sau thuế	13.8	-544	103%	67.1	135	-50.4%
LNST của CĐ cty mẹ	13.2	-565	102%	54.8	143	-61.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	696	-263	123	-88.1	496	-531
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	497	-311	86.3	142	-1,303	66.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-485	701	-891	77.0	528	461
Tiền đầu kỳ	1,350	2,058	2,185	1,504	1,637	1,358
Lưu chuyển tiền thuần	707	128	-681	131	-279	-3.46
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.42	0.00	1.96	-0.02	0
Tiền cuối kỳ	2,058	2,185	1,504	1,637	1,358	1,355

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,224	12,391	6.7%
Tài sản ngắn hạn	6,300	6,964	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	1,355	2,185	-38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	619	-71.9%
Phải thu ngắn hạn	3,353	2,957	13.4%
Hàng tồn kho	1,271	1,072	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	148	131	13.2%
Tài sản dài hạn	6,924	5,427	27.6%
Phải thu dài hạn	21.2	21.5	-1.5%
Tài sản cố định	2,594	2,582	0.4%
Bất động sản đầu tư	409	4.22	9590%
Tài sản dở dang	65.0	4.90	1226%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,254	2,043	10.4%
Tài sản dài hạn khác	367	161	129%
Lợi thế thương mại	1,214	611	98.7%
Nợ phải trả	6,084	5,277	15.3%
Nợ ngắn hạn	4,529	4,214	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,138	2,826	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	676	426	58.7%
Nợ dài hạn	1,555	1,063	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	923	501	84.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,139	7,114	0.4%
Vốn chủ sở hữu	7,139	7,114	0.4%
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

